



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Tel: (08) 38.205.944- 38.205.947; Fax: (08)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	5 - 8
- Kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1 được thành lập theo Quyết định số 15/2000/QĐ-TTg ngày 31/01/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp mặt hàng mới thuộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam thành Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000113 ngày 10/07/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thu mua, sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, súc sản và tiêu thụ tại thị trường trong và ngoài nước. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu hóa chất, công nghệ phẩm. Dịch vụ cung cấp vật tư thiết bị và lắp đặt công trình lạnh công nghiệp điều hòa không khí, hệ thống điện. Hợp tác liên doanh liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác theo pháp luật quy định.

Trụ sở chính của Công ty : số 1004A Âu Cơ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009 là 10.386.497.825 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2008 lợi nhuận sau thuế là 13.360.690.082 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2009 là 4.561.143.571 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2008 lợi nhuận chưa phân phối là 3.171.135.260 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà NGUYỄN THỊ LIÊN PHƯƠNG	Chủ tịch
Bà NGUYỄN THỊ BẠCH NHAN	Ủy viên
Ông TETSUJI TOTSUNE	Ủy viên
Ông NGÔ ĐỨC DŨNG	Ủy viên
Ông TÔN THẤT DIỄN KHOA	Ủy viên
Ông ĐẶNG ĐỨC THÀNH	Ủy viên
Bà NGUYỄN THỊ THANH THÚY	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Bà NGUYỄN THỊ BẠCH NHAN	Tổng Giám đốc
Ông NGUYỄN NGỌC TRUNG	Phó Tổng Giám đốc Hành chính - Tổ chức
Ông NGÔ ĐỨC DŨNG	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật
Bà TRẦN THỊ HÀ	Phó Tổng Giám đốc Xuất khẩu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1

1004A Âu Cơ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bà TÔ THỊ KIM THỊNH

Phó Tổng Giám đốc Sản xuất

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC

Trưởng ban

Ông TRẦN XUÂN HƯỞNG

Thành viên

Bà LÊ THỊ THỦY

Thành viên

Kế toán trưởng

Bà HOÀNG THỊ MINH HÒA

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1

1004A Âu Cơ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản số 1
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2009 của Công ty.

TP. HCM, ngày tháng năm 2010
TM. Hội đồng Quản trị

TP. HCM, ngày tháng năm
2010
TM. Ban Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ LIÊN PHƯƠNG
Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN THỊ BẠCH NHẠN
Tổng Giám đốc

Số :/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty CP Thủy sản Số 1

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của **Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1** được lập ngày **12/01/2010** gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang **05** đến trang **26** kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1** tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên điều hành

ĐỖ KHẮC THANH
CPA số: D0064/KTV

PHÙNG NGỌC TOÀN
CPA số: 0335/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.135.709.812	74.915.463.084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.385.718.525	26.957.454.898
1. Tiền	111	03	4.690.803.618	26.957.454.898
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.694.914.907	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	4.000.000.000	16.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.000.000.000	16.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.828.726.522	6.413.494.449
1. Phải thu khách hàng	131		8.751.495.842	5.343.918.449
2. Trả trước cho người bán	132		1.329.636.680	218.880.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	05	747.594.000	850.696.000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		13.488.786.258	23.782.523.380
1. Hàng tồn kho	141	06	13.488.786.258	23.782.523.380
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.432.478.507	1.761.990.357
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.264.134.836	1.566.164.717
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		159.033.671	64.925.640
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	07	9.310.000	130.900.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.291.043.017	12.701.786.758
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		30.065.528.694	12.476.272.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	3.355.010.160	3.603.691.754
- Nguyên giá	222		19.443.742.895	18.005.650.819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.088.732.735)	(14.401.959.065)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.458.158.000	1.458.158.000
- Nguyên giá	228		1.458.158.000	1.458.158.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	25.252.360.534	7.414.422.681
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		225.514.323	225.514.323
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	225.514.323	225.514.323
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			106.426.752.829	87.617.249.842

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		30.731.287.358	14.531.329.026
I. Nợ ngắn hạn	310		26.981.287.358	14.311.123.026
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.735.270.000	-
2. Phải trả người bán	312		4.705.451.803	2.952.920.891
3. Người mua trả tiền trước	313		4.647.400.985	4.000.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2.705.591.126	777.442.829
5. Phải trả người lao động	315		6.259.678.024	2.893.845.155
6. Chi phí phải trả	316	13	2.491.527.098	1.884.354.098
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	4.436.368.322	1.802.560.053
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.750.000.000	220.206.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		3.750.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	220.206.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.695.465.471	73.085.920.816
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	73.643.469.883	71.374.234.797
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.154.066.413	25.154.066.413
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.965.945.680)	(2.965.945.680)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(159.423.001)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.477.482.131	8.958.157.240
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.576.146.449	2.056.821.558
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.561.143.571	3.171.135.266
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		2.051.995.588	1.711.686.019
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		2.051.995.588	1.711.686.019
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		106.426.752.829	87.617.249.842

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		192.342,95	251.334,13
- EUR		248,18	342,20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH HÀ

HOÀNG THỊ MINH HÒA NGUYỄN THỊ BẠCH NHẬN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

				<i>Đơn vị tính: VND</i>
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	158.557.655.582	164.300.214.934
2. Các khoản giảm trừ	02	17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	158.557.655.582	164.300.214.934
4. Giá vốn hàng bán	11	19	139.265.840.898	146.950.506.715
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.291.814.684	17.349.708.219
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	7.423.563.302	4.609.229.076
7. Chi phí tài chính	22	21	344.957.929	248.778.227
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>271.285.903</i>	<i>248.778.227</i>
8. Chi phí bán hàng	24		5.160.932.626	6.710.228.784
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.680.453.371	5.821.681.092
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.529.034.060	9.178.249.192
11. Thu nhập khác	31		1.020.102.625	9.520.134.000
12. Chi phí khác	32		-	90.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		1.020.102.625	9.430.134.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.549.136.685	18.608.383.192
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	3.162.638.860	5.247.693.110
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.386.497.825	13.360.690.082
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	3.095	3.865

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2010
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH HÀ

HOÀNG THỊ MINH HÒA

NGUYỄN THỊ BẠCH NHẬN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	13.549.136.685	18.608.383.192
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	1.885.873.031	1.847.663.968
2. Các khoản dự phòng	3		220.206.000
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(97.487.093)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(7.423.563.302)	(3.946.408.650)
5. Chi phí lãi vay	6	(344.957.929)	(248.778.227)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	7.666.488.485	16.383.579.190
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(7.621.681.683)	(3.789.578.102)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.293.737.122	11.716.318.074
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.317.426.772	30.653.279
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		
- Tiền lãi vay đã trả	13	(271.635.543)	(82.902.374)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.162.638.860)	(5.247.693.110)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(906.070.169)	(604.191.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.315.626.124	18.406.185.186
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.637.191.437)	(3.386.306.567)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	199.099.361	823.353.833
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.694.914.907)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.694.914.907	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.750.043.579	3.946.408.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.311.951.503	15.383.455.916
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Năm 2009****(Theo phương pháp gián tiếp)***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.965.945.680)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.485.270.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.684.584.000)	(5.445.168.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.800.686.000	(8.411.113.680)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.428.263.627	25.378.527.422
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.957.454.898	1.578.927.476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	44.385.718.525	26.957.454.898

*Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2010***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****NGUYỄN THANH HÀ****HOÀNG THỊ MINH HÒA****NGUYỄN THỊ BẠCH NHAN**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1 được thành lập theo Quyết định số 15/2000/QĐ-TTg ngày 31/01/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp mặt hàng mới thuộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam thành Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000113 ngày 10/07/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thu mua, sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, súc sản và tiêu thụ tại thị trường trong và ngoài nước. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu hóa chất, công nghệ phẩm. Dịch vụ cung cấp vật tư thiết bị và lắp đặt công trình lạnh công nghiệp điều hòa không khí, hệ thống điện. Hợp tác liên doanh liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác theo pháp luật quy định.

Trụ sở chính của Công ty : số 1004A Âu Cơ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 04-50 năm
- Máy móc, thiết bị : 06-10 năm
- Phương tiện vận tải : 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng : 03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của [Công ty](#).

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	213.929.346	218.222.969
Tiền gửi ngân hàng	4.476.874.272	26.739.231.929
Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng dưới 3 tháng	39.694.914.907	
Tổng cộng	44.385.718.525	26.957.454.898
4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 12 tháng	4.000.000.000	16.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Tổng cộng	4.000.000.000	16.000.000.000
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
Phải thu khác	747.594.000	850.696.000
Tổng cộng	747.594.000	850.696.000
6. HÀNG TỒN KHO	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	266.127.928	516.165.432
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	13.222.658.330	23.266.357.948
Hàng hóa	-	-
Tổng cộng	13.488.786.258	23.782.523.380
7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	9.310.000	130.900.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tổng cộng	9.310.000	130.900.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1

1004A Âu Cơ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	6.185.380.227	9.369.867.991	1.940.086.028	510.316.573	18.005.650.819
2. Số tăng trong kỳ	-	239.614.587	1.300.555.740	97.021.110	1.637.191.437
Bao gồm:					-
- Mua sắm mới		239.614.587	1.300.555.740	97.021.110	1.637.191.437
3. Số giảm trong kỳ	-	24.954.736	53.184.028	120.960.597	199.099.361
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán		24.954.736	53.184.028	120.960.597	199.099.361
4. Số dư cuối kỳ	6.185.380.227	9.584.527.842	3.187.457.740	486.377.086	19.443.742.895
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	5.218.355.894	7.468.153.811	1.491.499.793	223.949.567	14.401.959.065
2. Khấu hao trong kỳ	667.851.068	480.060.658	680.930.589	57.030.716	1.885.873.031
3. Giảm trong kỳ	-	24.954.736	53.184.028	120.960.597	199.099.361
Gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán		24.954.736	53.184.028	120.960.597	199.099.361
4. Số dư cuối kỳ	5.886.206.962	7.923.259.733	2.119.246.354	160.019.686	16.088.732.735
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	967.024.333	1.901.714.180	448.586.235	286.367.006	3.603.691.754
2. Tại ngày cuối kỳ	299.173.265	1.661.268.109	1.068.211.386	326.357.400	3.355.010.160

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.373.609.630 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đ

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0 đ

* TSCĐ được trích khấu hao nhanh trong năm 2009 gồm : Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải và Thiết bị quản lý.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	1.458.158.000		1.458.158.000
2. Số tăng trong năm			-
<i>Bao gồm:</i>			-
- Mua trong năm			-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm			-
<i>Bao gồm:</i>			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
4. Số dư cuối năm	1.458.158.000		1.458.158.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm			-
2. Khấu hao trong năm			-
3. Giảm trong kỳ			-
<i>Bao gồm:</i>			-
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
1. Tại ngày đầu năm	1.458.158.000	-	1.458.158.000
2. Tại ngày cuối năm	1.458.158.000	-	1.458.158.000

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	25.252.360.534	7.414.422.681
- Công trình Nhà máy CTCPTS Số 1 tại KCN Tân Phú Trung	25.252.360.534	7.414.422.681
Tổng cộng	25.252.360.534	7.414.422.681

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Cổ phiếu Công ty CP Thủy sản Năm Căn (15.952 cổ phần)	159.520.000	159.520.000
- Cổ phiếu Công ty CP Bao Bì (6.599 cổ phần)	65.994.323	65.994.323
Tổng cộng	225.514.323	225.514.323

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.662.172.894	567.562.610
Thuế thu nhập cá nhân	43.418.232	209.880.219
Các loại thuế khác	-	-
Tổng cộng	2.705.591.126	777.442.829

Ghi chú : (*) Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 20% trong 10 năm (2000 - 2009) theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê đất	2.491.527.098	1.884.354.098
Chi phí phải trả khác	-	-
Tổng cộng	2.491.527.098	1.884.354.098

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	180.448.000	99.514.945
Bảo hiểm xã hội	15.397.462	25.667.506
Bảo hiểm y tế	10.751.300	10.079.300
Phải trả NN về cổ phần hóa	-	-
Cổ tức phải trả	4.026.876.000	1.342.292.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	87.187.560	16.000.000
Tiền tạm ứng phải trả	-	309.006.302
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	115.708.000	-
Tổng cộng	4.436.368.322	1.802.560.053

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1

1004A Âu Cơ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

15. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	25.154.066.413	-	7.801.639.130	1.396.357.821		-	69.352.063.364
Tăng vốn trong năm trước								-
Lãi trong năm trước							13.360.690.082	13.360.690.082
Tăng khác			(2.965.945.680)	1.156.518.110	660.463.737			(1.148.963.833)
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác							10.189.554.816	10.189.554.816
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	25.154.066.413	(2.965.945.680)	8.958.157.240	2.056.821.558	-	3.171.135.266	71.374.234.797
Tăng vốn trong kỳ								-
Lãi trong kỳ							10.386.497.825	10.386.497.825
Tăng khác				519.324.891	519.324.891	(159.423.001)		879.226.781
Giảm vốn trong kỳ								-
Lỗ trong kỳ								-
Giảm khác							8.996.489.521	8.996.489.521
Số dư cuối kỳ này	35.000.000.000	25.154.066.413	(2.965.945.680)	9.477.482.131	2.576.146.449	(159.423.001)	4.561.143.571	73.643.469.883

15. Vốn chủ sở hữu**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	%	Đầu năm VND	%
Vốn góp của Nhà nước	6.000.000.000	17%	6.000.000.000	17%
Vốn góp của các đối tượng khác	29.000.000.000	83%	29.000.000.000	83%
Tổng cộng	35.000.000.000	100%	35.000.000.000	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

-

- Số lượng cổ phiếu quỹ

144.270

144.270

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.684.584.000	5.445.168.000

d) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	20%	20%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đ		

đ) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	144.270	144.270
- Cổ phiếu phổ thông	144.270	144.270
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.355.730	3.355.730
- Cổ phiếu phổ thông	3.355.730	3.355.730
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.477.482.131	8.958.157.240
- Quỹ dự phòng tài chính	2.576.146.449	2.056.821.558
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.051.995.588	1.711.686.019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1

1004A Âu Cơ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	152.669.165.259	156.365.244.966
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.888.490.323	7.934.969.968
Tổng cộng	158.557.655.582	164.300.214.934

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hoá	152.669.165.259	156.365.244.966
Doanh thu thuần dịch vụ	5.888.490.323	7.934.969.968
Tổng cộng	158.557.655.582	164.300.214.934

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa	139.265.840.898	139.891.153.010
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	7.059.353.705
Tổng cộng	139.265.840.898	146.950.506.715

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.714.632.902	3.926.765.678
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.410.677	19.642.972
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	673.519.723	641.848.619
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20.971.807
Tổng cộng	7.423.563.302	4.609.229.076

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	271.285.903	248.778.227
Chiết khấu L/C	349.640	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73.322.386	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	344.957.929	248.778.227

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.162.638.860	5.247.693.110
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.162.638.860	5.247.693.110

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.386.497.825	13.360.690.082
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	3.355.730	3.457.212
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.095	3.865

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.854.760.695	87.079.659.545
Chi phí nhân công	20.376.743.654	18.404.485.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.885.873.031	1.847.663.968
Chi phí khác bằng tiền	43.239.959.909	37.450.482.612
Tổng cộng	142.357.337.289	144.782.291.957

25. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí tiền lương (*)	1.408.015.826	191.600.000
- Thù lao	208.000.000	200.750.000
Cộng chi phí của Hội đồng quản trị	1.616.015.826	392.350.000

Ghi chú : (*) *Chỉ tiêu chi phí tiền lương "Năm trước" là của Hội đồng quản trị chưa bao gồm chi phí tiền lương của Ban Giám đốc.*

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Bán tài sản trên đất thuê	909.090.909	9.000.000.000
- Các khoản thu nhập khác	111.011.716	520.134.000
Tổng cộng	1.020.102.625	9.520.134.000

27. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH HÀ

HOÀNG THỊ MINH HÒA

NGUYỄN THỊ BẠCH NHẠM

